

AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN 30/09/2023

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.459.051.446	127.014.480.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.109.182.896	22.770.043.214
1. Tiền	111		10.109.182.896	12.770.043.214
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.987.604.391	50.430.356.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	38.979.454.417	524.994.718.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	145.010.327	378.488.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.895.097.514	75.596.869.776
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.031.957.867)	(550.539.719.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	30.158.606.483	35.162.366.829
1. Hàng tồn kho	141		35.395.856.388	40.746.101.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.237.249.905)	(5.583.734.377)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.203.657.676	18.651.713.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	-



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.245.788.201	11.613.693.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.957.869.475	7.038.020.680
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.577.415.703	207.470.041.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		144.267.239.760	156.440.344.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	80.316.028.340	92.115.845.793
<i>Nguyên giá</i>	222		564.297.775.444	571.752.967.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(483.981.747.104)	(479.637.121.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	63.951.211.420	64.324.498.714
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.636.965.033)	(3.263.677.739)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.500.000.000	23.500.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.810.175.943	27.529.697.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	23.810.175.943	27.529.697.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.036.467.149	334.484.522.639
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		462.443.352.144	507.153.060.960
I. Nợ ngắn hạn	310		459.024.378.144	503.355.970.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	9.378.058.012	9.602.718.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.545.013.943	5.133.907.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.014.609.520	951.492.155
4. Phải trả người lao động	314		10.906.678.577	10.434.336.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.104.140.245	35.053.521.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		325.757.570	530.303.031
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	33.102.567.301	3.420.506.233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	399.647.552.976	438.225.863.067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3.322.822
13. Quỹ bình ổn giá	322		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.418.974.000	3.797.090.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.418.974.000	3.797.090.700
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(179.406.884.995)	(172.668.538.321)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(179.406.884.995)	(172.668.538.321)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(873.301.565.462)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.738.346.674)	(19.416.791.505)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.036.467.149	334.484.522.639

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		625.202.346.840	79.716.351.152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		40.310,32	61.156,24
Euro (EUR)		1.801,95	1.801,95
Dollar Úc (AUD)		1.476,55	1.476,55

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Hồ Xuân Hương

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022	01/01/2023 đến 30/09/2023	01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	88.127.959.677	152.591.852.683	341.422.356.255	343.904.148.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	172.674.608	183.514.914	650.887.455	3.916.111.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	87.955.285.069	152.408.337.769	340.771.468.800	339.988.036.295
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	71.756.712.407	134.296.265.046	302.373.330.524	311.836.247.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.198.572.662	18.112.072.723	38.398.138.276	28.151.788.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	87.277.224	113.306.705	299.383.143	436.821.639
7. Chi phí tài chính	22	6.6	10.737.397.971	8.640.193.818	32.128.352.164	26.473.568.082
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.551.795.419</i>	<i>8.640.193.818</i>	<i>31.790.649.243</i>	<i>26.232.044.874</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	403.203.531	2.563.428.318	2.609.009.091	12.242.434.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.500.366.119	3.360.017.236	7.272.637.580	(5.443.655.373)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.644.882.265	3.661.740.056	(3.312.477.416)	(4.683.736.969)
11. Thu nhập khác	31	6.7	657.968.601	324.574.054	2.344.223.729	979.501.560
12. Chi phí khác	32	6.8	1.022.466.542	2.904.078.808	5.770.092.987	7.163.970.905
13. Lợi nhuận khác	40		(364.497.941)	(2.579.504.754)	(3.425.869.258)	(6.184.469.345)



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.280.384.324	1.082.235.302	(6.738.346.674)	(10.868.206.314)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.280.384.324	1.082.235.302	(6.738.346.674)	(10.868.206.314)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		81	39	(240)	(387)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		81	39	(240)	(387)



Hồ Xuân Hương

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.280.384.324	1.082.235.302	(6.738.346.674)	(10.868.206.314)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.848.464.603	4.385.816.536	12.110.967.405	14.596.787.584
- Các khoản dự phòng	03		994.155.231	(718.485.139)	(545.854.246.349)	(18.220.963.049)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				(9.807.083)	33.514.621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			755.999.777	(2.854.576)	752.635.081
- Chi phí lãi vay	06		10.551.795.419	8.640.193.818	31.790.649.243	26.232.044.874
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.674.799.577	14.145.760.294	(508.703.638.034)	12.525.812.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.723.630.568	(8.383.337.287)	563.400.684.012	1.443.045.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.908.624.866)	11.064.554.845	5.350.244.818	56.336.553.214
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.636.898.567)	14.452.283.485	(7.313.439.435)	(30.324.786.232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.799.500.474	1.191.516.134	3.719.521.326	4.281.781.826
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.468.171.928)	(8.644.839.797)	(31.757.113.237)	(25.855.547.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		414.147.986	578.244.400	1.882.760.865	578.244.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(548.202.939)	(885.000.000)	(1.073.811.635)	(1.936.711.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.050.180.305	23.519.182.074	25.505.208.680	17.048.392.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21					(609.088.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		270.000.000		306.363.636	554.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

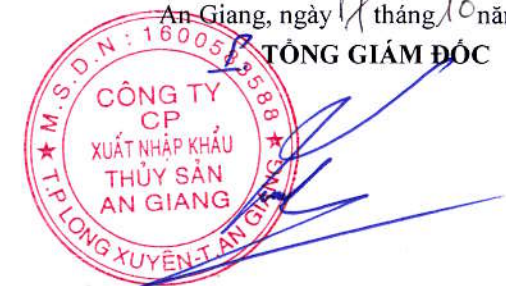
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022	01/01/2023 đến 30/09/2023	01/01/2022 đến 30/09/2022
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.858.913	5.560.633	105.877.457	5.560.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		271.858.913	5.560.633	412.241.093	(48.982.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71.616.943.282	100.871.281.211	292.611.777.703	348.339.884.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.259.274.946)	(105.461.328.222)	(331.190.087.794)	(363.107.026.302)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.642.331.664)	(4.590.047.011)	(38.578.310.091)	(14.767.141.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.320.292.446)	18.934.695.696	(12.660.860.318)	2.232.268.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	13.429.475.342	4.456.763.132	22.770.043.214	21.159.190.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	10.109.182.896	23.391.458.828	10.109.182.896	23.391.458.828



(Handwritten signature)

Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2023.



(Handwritten signature)
Huỳnh Xuân Vinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN 30/09/2023**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.638.586.331	1.327.967.841
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.470.596.565	11.442.075.373
Các khoản tương đương tiền (**)		10.000.000.000
Cộng	10.109.182.896	22.770.043.214

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV - HCM			10.000.000.000	
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	212.600.000	(212.600.000)	10.212.600.000	(212.600.000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2023	30/09/2023	30/09/2023	01/01/2023
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Khách hàng trong nước			38.979.454.417	309.913.642.327
- Khách hàng nước ngoài				215.081.075.711
Cộng phải thu khách hàng		0,00	38.979.454.417	524.994.718.038

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	947.653.898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi		7.533.900

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2023	30/09/2023	30/09/2023	01/01/2023
	EUR	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			145.010.327	378.488.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng		0,00	145.010.327	378.488.770

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.804.377.514	410.183.814
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	
Tạm ứng Công ty MTV Thủy Sản Hưng Thành		75.000.000.000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		186.685.962
Cộng	2.895.097.514	75.596.869.776

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỔI

	30/09/2023	30/09/2023	01/01/2023
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(5.031.957.867)	(335.458.644.033)
Khách hàng nước ngoài			(215.081.075.711)
Cộng	-	(5.031.957.867)	(550.539.719.744)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.015.840.651	(3.609.122.739)	19.311.606.608	(3.618.982.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	264.519.990		509.595.773	
Chi phí SXKD dở dang	12.595.618.928	(100.802.344)	1.787.167.473	(104.603.444)
Thành phẩm tồn kho	11.519.876.819	(1.527.324.822)	17.506.302.536	(1.860.148.194)
Thành phẩm gửi đi bán			1.631.428.816	
Hàng hóa tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.395.856.388	(5.237.249.905)	40.746.101.206	(5.583.734.377)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.609.559.916	805.604.623
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.076.396.095	2.245.692.179
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	37.421.670	11.469.167
Chi phí trả trước khác	25.754.000	199.787.039
Cộng	2.749.131.681	3.262.553.008

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tiền thuê đất trả trước	21.061.044.262	24.267.144.261
Chi phí sửa chữa		
Khác		
Cộng	21.061.044.262	24.267.144.261

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNCN	17.321.299	2.624.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	474.240.768	569.088.922
Cộng	6.957.869.475	7.038.020.680

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**Xem phụ lục 1 trang 27**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	3.263.677.739		3.263.677.739
Tăng trong năm	373.287.294		373.287.294
- Khấu hao trong năm	373.287.294		373.287.294
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	3.636.965.033		3.636.965.033
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.324.498.714		64.324.498.714
Số cuối năm	63.951.211.420		63.951.211.420

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	23.500.000.000	23.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023 USD	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhà cung cấp trong nước		8.617.079.389	8.682.835.004
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	760.978.623	919.883.004
Cộng		9.378.058.012	9.602.718.008

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023 USD	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Khách hàng trong nước		2.487.630.400	4.076.523.715
Khách hàng nước ngoài	46.141,24	1.057.383.543	1.057.383.543
Cộng	46.141,24	3.545.013.943	5.133.907.258

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	976.983.707	880.303.080
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	30.536.853	71.189.075
Thuế tài nguyên	7.088.960	
Cộng	1.014.609.520	951.492.155

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	624.281.894	616.063.905
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ		29.299.428.680
Chi phí thuê thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí kiểm nghiệm	35.780.000	
Chi phí điện phục vụ sản xuất		1.088.196.060
Chi phí hoa hồng môi giới		3.615.754.182
Chi phí kiểm toán	215.000.000	205.000.000
Cộng	1.104.140.245	35.053.521.178
5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	
Kinh phí công đoàn	1.558.050.534	1.494.709.439
Bảo hiểm xã hội	816.553.452	
Bảo hiểm y tế	145.891.746	
Bảo hiểm thất nghiệp	64.043.408	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Quỹ người nghèo		267.500.000
Phải trả khác cho Công Đoàn	500.000.000	
Công ty Hùng Vương ứng		736.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	183.473.931	387.171.244
Cộng	33.102.567.301	3.420.506.233
(*) Chi tiết cổ tức phải trả	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15.798.500	15.798.500
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050
Cộng	35.125.550	35.125.550

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	399.647.552.976	438.225.863.067
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	399.647.552.976	438.225.863.067

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		399.647.552.976	
PGBank AG		68.391.763.754	10,4 - 11,4 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		324.755.789.222	8,8 - 10,1 %/năm
Cá nhân		6.500.000.000	13,0 %/năm
Cộng		399.647.552.976	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.418.974.000	3.797.090.700
Cộng	3.418.974.000	3.797.090.700

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 28

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
Cộng	281.097.430.000	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		220.941.068.756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25.554.450.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32.765.387.656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70.274.357.500

d . Cổ phiếu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.322.822
Cộng		3.322.822
5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(866.563.218.788)	(847.146.427.283)
Tăng	(6.738.346.674)	(19.416.791.505)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(6.738.346.674)	(19.416.791.505)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(873.301.565.462)	(866.563.218.788)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2023 đến	01/07/2022 đến
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	3.056.069.602	19.025.938.251
Doanh thu bán cá nội địa	10.919.820.135	44.535.953.019
Doanh thu bán phụ phẩm	2.345.714	54.022.477
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
<i>Thức ăn gia súc, gia cầm</i>		
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	1.836.000	24.927.425.300
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>		
<i>Bao bì</i>	140.459.074	252.660.242
Doanh thu gia công		
<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Gia công cá tra</i>	64.201.209.590	56.610.866.106
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	9.223.492.287	7.019.414.897
Doanh thu cho thuê mặt bằng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	582.727.275	165.572.391
Cộng	88.127.959.677	152.591.852.683
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	2.613.605	183.514.914
	170.061.003	183.514.914
	172.674.608	183.514.914

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2023 đến	01/07/2022 đến
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	3.056.069.602	19.025.938.251
Doanh thu thuần bán cá nội địa	10.747.145.527	44.352.438.105
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	2.345.714	54.022.477
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	1.836.000	24.927.425.300
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>		
<i>Bao bì</i>	140.459.074	252.660.242
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	64.201.209.590	56.610.866.106
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	9.223.492.287	7.019.414.897
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	582.727.275	165.572.391
Cộng	87.955.285.069	152.408.337.769
6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2023 đến	01/07/2022 đến
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND

Giá vốn bán cá xuất khẩu	3 493 770 377	16.630.497.796
Giá vốn bán cá nội địa	9 197 164 501	42.938.021.576
Giá vốn bán phụ phẩm	2 345 714	54.022.477
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
Giá vốn bán hàng hóa khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	1 875 577	22.650.676.205
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		
<i>Bao bì</i>	115 467 497	225.239.678
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	52 493 748 653	48.935.738.407
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5 605 485 858	2.791.981.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	846 854 230	70.086.961
Cộng	71.756.712.407	134.296.265.046

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.418.311	107.746.072
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi tiền gửi	1.858.913	5.560.633
Lãi tiền cho vay		
Cộng	87.277.224	113.306.705

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	10.551.795.419	8.640.193.818
Chiết khấu thanh toán	184.147.802	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.454.750	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.737.397.971	8.640.193.818

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
6.7 . THU NHẬP KHÁC		
Thu bán phế liệu	16.363.636	38.181.818
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	245.454.545	286.363.636
Thu bồi thường hợp đồng	396.147.986	
Các khoản thu nhập khác	2.434	28.600
Cộng	657.968.601	324.574.054
	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
6.8 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.086.573.831
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	62.137.342	
Chi phí các ao không còn nuôi	517.737.020	1.320.140.359
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	380.047.782	213.031.920
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ		396.586
Các khoản chi phí khác	62.544.398	283.936.112
Cộng	1.022.466.542	2.904.078.808

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
a . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên bán hàng	200.372.958	278.613.000
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì		1.220.411.152
Chi phí khấu hao TSCĐ		195.033.182
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	21.558.230	
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ		8.557.280
Chi phí hoa hồng	32.824.800	98.189.720
Chi phí vận chuyển	133.936.187	678.665.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.511.356	51.713.069
Chi phí bằng tiền khác		32.244.999
Cộng	403.203.531	2.563.428.318
	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	1.168.698.936	1.202.609.681
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		5.500.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.287.882	31.766.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.557.515	158.089.536
Thuế, phí và lệ phí	44.120.041	18.382.800
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	(205.844.769)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.076.211	566.895.487
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		469.406.175
Chi phí bằng tiền khác	841.470.303	907.366.979
Cộng	2.500.366.119	3.360.017.236

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu	25.119.044.729	26.106.318.925
Chi phí nhân công	32.171.451.543	4.471.723.947
Chi phí sản xuất chung	28.188.812.410	25.995.170.279
Chi phí bán hàng	403.203.531	2.563.428.318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.500.366.119	3.360.017.236
Cộng	88.382.878.332	62.496.658.705

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.738.346.674)

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

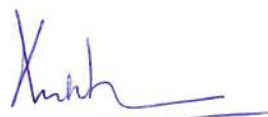
Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Quý 3 năm 2022</u>
Xuất khẩu	3.056.069.602	19.025.938.251
Trong nước	84.899.215.467	133.382.399.518
Cộng	87.955.285.069	152.408.337.769

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.818.348.993	377.741.887.192	9.738.220.641	286.535.054	167.975.909	571.752.967.789
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	7.420.192.345	-	35.000.000	-	7.455.192.345
- Thanh lý, nhượng bán		7.358.055.003		35.000.000		7.393.055.003
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác		62.137.342				62.137.342
Số cuối năm	183.818.348.993	370.321.694.847	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.297.775.444
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	115.130.755.777	361.146.578.423	2.994.729.104	240.503.845	124.554.847	479.637.121.996
Tăng trong năm	5.522.328.965	5.940.865.247	259.441.184	8.662.500	6.382.215	11.737.680.111
- Khấu hao trong năm	5.522.328.965	5.940.865.247	259.441.184	8.662.500	6.382.215	11.737.680.111
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	7.358.055.003	-	35.000.000	-	7.393.055.003
- Thanh lý, nhượng bán		7.358.055.003		35.000.000		7.393.055.003
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	120.653.084.742	359.729.388.667	3.254.170.288	214.166.345	130.937.062	483.981.747.104
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.687.593.216	16.595.308.769	6.743.491.537	46.031.209	43.421.062	92.115.845.793
Số cuối năm	63.165.264.251	10.592.306.180	6.484.050.353	37.368.709	37.038.847	80.316.028.340

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2022	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(847.146.427.283)	1.508.727.551	-	(153.251.746.816)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								-
Lợi nhuận trong năm nay					(19.416.791.505)			(19.416.791.505)
Trích lập các quỹ trong năm nay								-
Chia cổ tức năm nay								-
Số dư 31/12/2022	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(866.563.218.788)	1.508.727.551	-	(172.668.538.321)
Số dư 01/01/2023	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(866.563.218.788)	1.508.727.551	-	(172.668.538.321)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								-
Lợi nhuận trong năm nay					(6.738.346.674)			(6.738.346.674)
Trích lập các quỹ trong năm nay								-
Chia cổ tức năm nay								-
Số dư 30/09/2023	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(873.301.565.462)	1.508.727.551	-	(179.406.884.995)

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/07/2023 ĐẾN 30/09/2023****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		127.014.480.863	91.459.051.446
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		22.770.043.214	10.109.182.896
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		50.430.356.840	36.987.604.391
4	Hàng tồn kho		35.162.366.829	30.158.606.483
5	Tài sản ngắn hạn khác		18.651.713.980	14.203.657.676
II	Tài sản dài hạn		207.470.041.776	191.577.415.703
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
2	Tài sản số định		156.440.344.507	144.267.239.760
	- TSCĐ hữu hình		92.115.845.793	80.316.028.340
	- TSCĐ vô hình		64.324.498.714	63.951.211.420
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		23.500.000.000	23.500.000.000
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		27.529.697.269	23.810.175.943
III	TỔNG TÀI SẢN		334.484.522.639	283.036.467.149
IV	Nợ phải trả		507.153.060.960	462.443.352.144
1	Nợ ngắn hạn		503.355.970.260	459.024.378.144
2	Nợ dài hạn		3.797.090.700	3.418.974.000
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		(172.668.538.321)	(179.406.884.995)
1	Vốn chủ sở hữu		(172.668.538.321)	(179.406.884.995)
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(866.563.218.788)	(873.301.565.462)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		334.484.522.639	283.036.467.149

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	88.127.959.677	341.422.356.255
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	172.674.608	650.887.455
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	87.955.285.069	340.771.468.800
4	Giá vốn hàng bán	đồng	71.756.712.407	302.373.330.524
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	16.198.572.662	38.398.138.276
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	87.277.224	299.383.143
7	Chi phí tài chính	đồng	10.737.397.971	32.128.352.164
8	Chi phí bán hàng	đồng	403.203.531	2.609.009.091
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2.500.366.119	7.272.637.580
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	2.644.882.265	(3.312.477.416)
11	Thu nhập khác	đồng	657.968.601	2.344.223.729
12	Chi phí khác	đồng	1.022.466.542	5.770.092.987
13	Lợi nhuận khác	đồng	(364.497.941)	(3.425.869.258)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	2.280.384.324	(6.738.346.674)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	2.280.384.324	(6.738.346.674)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	81	KH (240)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	81	SAN (240)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An giang, Ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Tổng Giám đốc



Huỳnh Xuân Vinh